

Số: /BC-UBND

Tuy Phước, ngày tháng năm 2022

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực Công Thương trong Quý I năm 2022

#### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

##### 1. Về ban hành văn bản chỉ đạo

- Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần và mùa Lễ hội Xuân năm 2022 trên địa bàn huyện Tuy Phước;

- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm dần và mùa Lễ hội Xuân năm 2022 trên địa bàn huyện Tuy Phước.

##### 2. Công tác thông tin tuyên truyền vận động thực hiện bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP)

**Bảng 1. Tổng hợp công tác thông tin tuyên truyền**

TT	Nội dung hoạt động	Tuyến xã (1)		Tuyến huyện (2)		Tổng (1+2)
		Số xã thực hiện/TS xã	Số lượng	Số huyện thực hiện/TS huyện	Số lượng	
1	Nói chuyện/Hội thảo (buổi/tổng số người dự)	0	0	0	0	0
2	Tập huấn (Lớp/tổng số người dự)	0	0	0	0	0
3	Phát thanh loa, đài (tin,bài,phóng sự)	13/13	75	01	22	97
4	Truyền hình (Buổi/tọa đàm,phóng sự)	0	0	0	0	0
5	Báo viết (tin/bài/phóng sự)	0	0	0	0	0
6	Băng rôn, khẩu hiệu	13/13	23	01	02	25
7	Tranh áp – phích/ Posters	0	0	0	0	0
8	Tờ gấp, tờ rơi	0	0	0	0	0
9	Hoạt động khác (ghi rõ): <i>xe loa tuyên truyền</i>	0	0	01	03	03

### 3. Phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về ATTP

Danh sách các cơ sở gửi bản cam kết trong Quý I/2022

STT	Tên hộ kinh doanh	Địa chỉ	Ngành nghề KD, SX	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Hải	TT Tuy Phước	Sản xuất bánh mì	
2	Nguyễn Đại Nghĩa	Phước An	Bán lẻ rượu	
3	Nguyễn Thị Tuyết	Phước An	Bia, nước giải khát	
4	Nguyễn Thị Hồng Nga	TT Diêu Trì	Tạp hóa	
5	Thái Thị Thanh Thuần	TT Diêu Trì	Tạp hóa	
6	Bùi Thị Tính	TT Diêu Trì	Tạp hóa	
7	Đoàn Thị Thanh Kim Huệ	TT Diêu Trì	Tạp hóa	
8	Lê Thị Đức	Phước Hòa	Tạp hóa	
9	Nguyễn Thị Na	TT Tuy Phước	Tạp hóa	
10	Hồ Thị Hồng	TT Tuy Phước	Tạp hóa	
11	Nguyễn Thị Ánh Hằng	TT Tuy Phước	Tạp hóa	
12	Huỳnh Thị Bích Liên	TT Tuy Phước	Tạp hóa	

**Bảng 2. Tổng hợp số cơ sở thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý, số lượng, tỉ lệ thực hiện cam kết**

STT	Nội dung	Tổng số cơ sở	SL cam kết	Lũy kế cam kết	Tỉ lệ % cam kết
1	Cơ sở SX thực hiện cam kết	48	01	02	4,17
2	Cơ sở KD thực hiện cam kết	202	11	21	10,4
Tổng cơ sở (1+2)		<b>250</b>	<b>12</b>	<b>23</b>	<b>9,2</b>

### 4. Công tác thanh, kiểm tra

**Bảng 3. Số đoàn thanh tra, kiểm tra**

STT	Nội dung	Tuyến			Tổng các đoàn được thành lập trong Quý I/2022	Tổng các đoàn được thành lập Lũy kế đến Quý I/2022
		Xã	Huyện	Tỉnh		
1	Thanh, kiểm tra chuyên ngành	0	01		01	01

**Bảng 4. Kết quả thanh tra, kiểm tra**

Hoạt động	Quý I/2022			Lũy kế đến Quý I/2022		
	SX	KD	Cộng	SX, CB	KD	Cộng
Số cơ sở được thanh, kiểm tra	01	05	06	01	05	06
Số cơ sở đạt	01	05	06	01	05	06
Tỷ lệ đạt (%)	100	100	100	100	100	100

**Bảng 5. Tình hình vi phạm và xử lý vi phạm**

TT	Tổng hợp tình hình vi phạm	Quý I/2022		Lũy kế Quý I/2022	
		Số lượng	Tỷ lệ % so với cs được thanh, kt	Số lượng	Tỷ lệ % so với cs được thanh, kt
1	Tổng số cơ sở được thanh, kiểm tra	06	100	06	100
2	Số cơ sở có vi phạm	0	0	0	0
3	Số cơ sở vi phạm bị xử lý	0	0	0	0
Trong đó:					
3.1. Hình thức phạt chính:					
	Số cơ sở bị cảnh cáo	0	0	0	0
	Số cơ sở bị phạt tiền	0	0	0	0
	Tổng số tiền phạt	0		0	
3.2. Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả					
*	Số cơ sở bị đóng cửa	0	0	0	0
*	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm	0	0	0	0
	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành	0	0	0	0
*	Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm	0	0	0	0
	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy	0	0	0	0
*	Số cơ sở khắc phục về nhãn	0	0	0	0
	Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục	0	0	0	0
*	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu quảng cáo	0	0	0	0
	Số loại tài liệu quảng cáo có bị đình chỉ lưu hành	0	0	0	0
*	Các xử lý khác	0	0	0	0
3.3	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý	0	0	0	0
3.4	Số cs có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở)	0	0	0	0

**Bảng 6. Các nội dung vi phạm chủ yếu bị xử lý**

ST T	Nội dung vi phạm	Quý I/2022			Lũy kế đến Quý I/2022		
		Số cs được thanh, kt	Số cs vi phạm	Tỷ lệ %	Số cs được thanh, kt	Số cs vi phạm	Tỷ lệ %
1	Điều kiện vệ sinh cơ sở	0	0	0	06	0	0
2	Điều kiện trang thiết bị, dụng cụ	0	0	0	06	0	0
3	Điều kiện con người	0	0	0	06	0	0
4	Công bố tiêu chuẩn sản phẩm	0	0	0	06	0	0
5	Ghi nhãn thực phẩm	0	0	0	06	0	0
6	Quảng cáo thực phẩm	0	0	0	06	0	0
7	Chất lượng sản phẩm thực phẩm	0	0	0	06	0	0
8	Vi phạm khác	0	0	0	06	0	0

**Bảng 7. Kết quả kiểm nghiệm mẫu**

STT	Loại xét nghiệm	Kết quả XN Quý I/2022			Lũy kế kết quả XN Quý I/2022		
		Tổng số mẫu xét nghiệm	Số mẫu không đạt	Tỷ lệ % không đạt	Tổng số mẫu xét nghiệm	Số mẫu không đạt	Tỷ lệ % không đạt
1	Xét nghiệm tại labo	0	0	0	0	0	0
1.1	Hóa lý	0	0	0	0	0	0
1.2	Vi sinh	0	0	0	0	0	0
	Tổng số XN tại labo	0	0	0	0	0	0
2	XN nhanh	0	0	0	0	0	0
3	Cộng	0	0	0	0	0	0

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ATTP THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN**

Trong Quý I năm 2022, công tác đảm bảo an toàn thực phẩm lĩnh vực công thương trên địa bàn huyện đạt hiệu quả, không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm. Đa số các cơ sở thực phẩm trên địa bàn huyện thực hiện tốt các quy định

về bảo đảm các điều kiện ATTP, thực hiện tốt công tác phòng chống dịch COVID-19 theo hướng dẫn của Bộ Y tế trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực Công Thương trong Quý I năm 2022 trên địa bàn huyện Tuy Phước; UBND huyện đề nghị Sở Công Thương Bình Định xem xét, tổng hợp./.

***Nơi nhận:***

- Sở Công Thương (b/c);
- Phòng KT&HT huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Xuân**